

CHÉN HÀN THÉP SCH20-SCH40

MẢ SẢN PHẨM	**SP - 35**
TÊN SẢN PHẨM	**CHÉN HÀN THÉP ĐÚC ASTM A234 WPB ANSI B 16.9**
Kiểu Nối	Hàn đối đầu- Butt-Welding (B/W)
Chất Liệu	Thép đúc- Carbon Steel ASTM A 234 Gr WBP
Tiêu Chuẩn	ASME/ ANSI B 16.9 ~ B 16.25 ~ B 16.28

Độ Dầy	STD ~ SCH 40s ~ SCH 80s ~ SCH 120s ~ SCH160s ~ XXS
Kích Cỡ	DN 15A → DN 1200A ⇔ (21.7 mm → 1219.2 mm)
Sử Dụng	Nước, gas, xăng, dầu, thủy lực, hơi nóng, khí nén,...
Tình Trạng	Hàng có sẵn, mới 100%
Xuất Xứ	Trung Quốc, Đài Loan
Đơn Giá	Xin liên hệ

Ansi caps

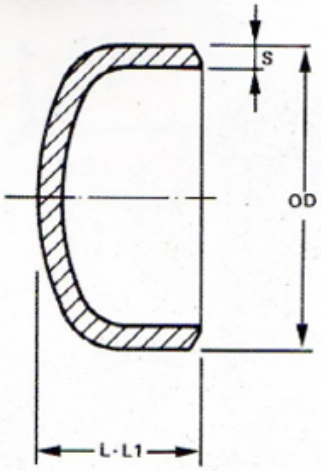

OD	L	L1	Ødia.	S=SCHEDULE												
				STD	XS	10	20	30	40	60	80	100	120	140	160	XXS
21.3	25.9	25.9	1/2"	2.77	3.73	-	-	-	2.77	-	3.73	-	-	-	4.75	7.47
26.7	31.7	31.7	3/4"	2.87	3.91	-	-	-	2.87	-	3.91	-	-	-	5.54	7.82
33.4	38.1	38.1	1"	3.38	4.55	-	-	-	3.38	-	4.55	-	-	-	6.35	9.09
42.4	38.1	38.1	1-1/4"	3.56	4.85	-	-	-	3.56	-	4.85	-	-	-	6.35	9.70
48.3	38.1	38.1	1-1/2"	3.68	5.08	-	-	-	3.68	-	5.08	-	-	-	7.14	10.16
60.3	38.1	44.4	2"	3.91	5.54	-	-	-	3.91	-	5.54	-	-	-	8.71	11.07
73.0	38.1	50.8	2-1/2"	5.16	7.01	-	-	-	5.16	-	7.01	-	-	-	9.52	14.02
88.9	50.8	63.5	3"	5.49	7.62	-	-	-	5.49	-	7.62	-	-	-	11.12	15.24
101.6	63.5	76.2	3-1/2"	5.74	8.08	-	-	-	5.74	-	8.08	-	-	-	-	-
114.3	63.5	76.2	4"	6.02	8.56	-	-	-	6.02	-	8.56	-	11.12	-	13.49	17.12
141.3	76.2	88.9	5"	6.55	9.52	-	-	-	6.55	-	9.52	-	12.70	-	15.87	19.05
168.3	88.9	101.6	6"	7.11	10.97	-	-	-	7.11	-	10.97	-	14.27	-	18.24	21.94
219.1	101.6	127.0	8"	8.18	12.70	-	6.35	7.04	8.18	10.30	12.70	15.06	18.24	20.62	23.01	22.22
273.0	127.0	152.4	10"	9.27	12.70	-	6.35	7.80	9.27	12.70	15.06	18.24	21.41	25.40	28.57	26.40
323.8	152.4	177.8	12"	9.52	12.70	-	6.35	8.38	10.31	14.30	17.45	21.41	25.40	28.57	33.32	26.40
355.6	165.1	190.5	14"	9.52	12.70	6.35	7.92	9.52	11.12	15.10	19.05	23.80	27.76	31.75	35.71	-
406.4	177.8	203.2	16"	9.52	12.70	6.35	7.92	9.52	12.70	16.70	21.41	26.19	30.94	36.52	40.46	-
457.2	203.2	228.6	18"	9.52	12.70	6.35	7.92	11.12	14.27	19.05	23.80	29.36	34.92	39.67	45.24	-
508.0	228.6	254.0	20"	9.52	12.70	6.35	9.52	12.70	15.06	20.60	26.19	32.54	38.10	44.45	49.99	-
558.8	254.0	279.4	22"	9.52	12.70	6.35	9.52	12.70	-	-	-	-	-	-	-	-
609.6	266.7	304.8	24"	9.52	12.70	6.35	9.52	14.25	17.45	24.60	30.94	38.89	46.02	52.37	59.51	-
660.4	266.7	266.7	26"	9.52	12.70	7.92	12.70	-	-	-	-	-	-	-	-	-
711.2	266.7	266.7	28"	9.52	12.70	7.92	12.70	15.88	-	-	-	-	-	-	-	-
762.0	266.7	266.7	30"	9.52	12.70	7.92	12.70	15.88	-	-	-	-	-	-	-	-
812.8	266.7	266.7	32"	9.52	12.70	7.92	12.70	15.88	17.45	-	-	-	-	-	-	-
863.6	266.7	266.7	34"	9.52	12.70	7.92	12.70	15.88	17.45	-	-	-	-	-	-	-
914.4	266.7	266.7	36"	9.52	12.70	7.92	12.70	15.88	19.05	-	-	-	-	-	-	-

Remarks
- Weights of the fittings at page 26-27
- Dimensional tolerances at page 28
- Steel requirements at page 29-31
- L for thicknesses up to XS.
- L1 for thicknesses over XS.

Sản phẩm khác

RẮC CO REN THÉP RÈN A105

Xem thêm RẮC CO REN THÉP RÈN A105

CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L

Xem thêm CÀ RÁ REN ÁP LỰC INOX 304L

MẶT BÍCH RỔNG INOX 304

Xem thêm MẶT BÍCH RỔNG INOX 304

MẶT BÍCH INOX 304

Xem thêm MẶT BÍCH INOX 304

MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40

Xem thêm MẶT BÍCH MÙ THÉP SS400 DIN 2527 PN40

MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS

Xem thêm MẶT BÍCH CỔ INOX 304 ANSI CLASS 150 LBS